BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 236/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016*

THÔNG TƯ
Quy định về giá dịch vụ thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt

Căn cứ Luật Đường sắt số 35/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về giá dịch vụ thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giá dịch vụ thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt vận hành trên đường sắt quốc gia, đường sắt chuyên dùng và đường sắt đô thị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan đăng kiểm thực hiện việc thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện đường sắt chịu trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho cơ quan đăng kiểm theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan đăng kiểm là cơ quan thực hiện việc kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện đường sắt.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giá dịch vụ thẩm định, kiểm định

1. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế, kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện đường sắt thực hiện theo quy định tại biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này.

Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Tài chính và chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đối với những công việc thẩm định, kiểm định khác chưa quy định tại biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi có khiếu nại về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác phương tiện chưa quy định mức thu thì tính giá kiểm định theo thời gian thực tế thực hiện công việc kiểm định với mức thu là 200.000 đồng/01 giờ, nhưng tối thiểu không thấp hơn 200.000 đồng/01 lần kiểm định, trừ trường hợp khiếu nại về chất lượng, an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, hoán cải và khai thác phương tiện do lỗi của cơ quan đăng kiểm.

Đối với công việc đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị bao gồm việc thẩm định hồ sơ an toàn hệ thống đường sắt đô thị khi xây dựng mới, nâng cấp và việc đánh giá, chứng nhận định kỳ hệ thống quản lý an toàn vận hành, Cục Đăng kiểm Việt Nam lập dự toán kinh phí cho từng dự án cụ thể theo tính chất đặc thù và quy mô của mỗi dự án làm căn cứ xác định mức thu giá thẩm định hồ sơ an toàn hệ thống và đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn vận hành của tuyến đường sắt đô thị và báo cáo Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận bằng văn bản.

3. Khi thu tiền dịch vụ, cơ quan đăng kiểm sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Cơ quan đăng kiểm có nghĩa vụ công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 34/2008/QĐ-BTC ngày 06/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn giao thông và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông đường sắt.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 236/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. MỨC GIÁ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT SẢN XUẤT, LẮP RÁP, HOÁN CẢI

Mức giá dịch vụ thẩm định thiết kế phương tiện giao thông đường sắt sản xuất, lắp ráp, hoán cải được áp dụng theo biểu sau:

Biểu số 1:

STT	Nội dung thu	Mức giá (đồng)
1	Đầu máy, toa xe động lực	1.150.000
2	Phương tiện chuyên dùng	500.000
3	Toa xe hàng	500.000
4	Toa xe khách	800.000
5	Phương tiện hoán cải (Đầu máy, toa xe động lực; Phương tiện chuyên dùng; Toa xe hàng; Toa xe khách)	200.000

B. MỨC GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. MỨC GIÁ DỊCH VỤ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Mức giá dịch vụ kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt được áp dụng theo biểu sau:

Biểu số 2:

STT	Nội dung thu	Mức giá (đồng)
1	**Kiểm định nhập khẩu**	
	- Đầu máy, toa xe động lực	3.350.000
	- Phương tiện chuyên dùng	1.600.000
	- Toa xe hàng	1.500.000
	- Toa xe khách	2.400.000
2	**Kiểm định sản xuất, lắp ráp**	
a	Đầu máy, toa xe động lực	
	- Truyền động thủy lực	11.000.000
	- Truyền động điện	12.000.000

STT	Nội dung thu	Mức giá (đồng)
b	Phương tiện chuyên dùng	
	- Phương tiện động lực chuyên dùng	5.300.000
	- Toa xe chuyên dùng	4.900.000
c	Toa xe hàng	
	- Mặt bằng hoặc Thành thấp hoặc Thành cao	5.000.000
	- Có mui	5.300.000
	- Xitéc hoặc Mặt võng hoặc 3 giá chuyển hướng	5.500.000
d	Toa xe khách	
	- Ghế ngồi dọc hoặc Hành lý hoặc Công vụ hoặc Trưởng tàu	7.500.000
	- Ghế ngồi cứng hoặc Giường nằm cứng	8.000.000
	- Ghế ngồi mềm hoặc Giường nằm mềm hoặc Hàng ăn hoặc giải khát, bếp ăn hoặc Bưu vụ hoặc Toa xe phát điện	8.500.000
3	**Kiểm định định kỳ**	
A	Đầu máy, toa xe động lực	
	- Truyền động thủy lực	4.900.000
	- Truyền động điện	5.400.000
B	Phương tiện chuyên dùng	
	- Phương tiện động lực chuyên dùng	400.000
	- Toa xe chuyên dùng	300.000
C	Toa xe hàng	
	- Xitéc hoặc Mặt võng hoặc 3 giá chuyển hướng	1.300.000
	- Mặt bằng hoặc Thành thấp hoặc Thành cao	1.400.000
	- Có mui	1.500.000
D	Toa xe khách	
	- Ghế ngồi dọc hoặc Hành lý hoặc Công vụ hoặc Trưởng tàu	1.500.000
	- Ghế ngồi cứng hoặc Giường nằm cứng	1.900.000
	- Ghế ngồi mềm hoặc Giường nằm mềm hoặc Hàng ăn hoặc giải khát, bếp ăn hoặc Bưu vụ hoặc Toa xe phát điện	2.000.000

II. MỨC GIÁ DỊCH VỤ TỔNG THÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT SẢN XUẤT, LẮP RÁP VÀ NHẬP KHẨU MỚI

Mức giá dịch vụ kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật tổng thành của phương tiện giao thông đường sắt được áp dụng theo biểu sau:

Biểu số 3:

STT	Nội dung thu	Mức giá (đồng)
1	Bộ móc nối, đỡ đấm	250.000
2	Van hãm	250.000
3	Giá chuyển hướng	2.000.000
4	Động cơ Diesel	1.500.000
5	Bơm gió	500.000
6	Máy phát điện chính	800.000
7	Động cơ điện kéo	600.000
8	Bộ truyền động thủy lực	800.000
9	Bộ tiếp điện	500.000
10	Bộ biến đổi điện	500.000

III. MỨC GIÁ DỊCH VỤ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT HOÁN CẢI

Mức giá dịch vụ kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường hoán cải được áp dụng theo biểu sau:

Biểu số 4:

STT	Giá hoán cải phương tiện - C (triệu đồng)	Mức giá (nghìn đồng)
1	Từ dưới 50	300
2	Từ 50 đến 100	300 + (C-50) x 4
3	Từ 100 đến 500	500 + (C-100) x 1,25
4	Từ 500 đến 2.500	1.000 + (C-500) x 0,85
5	Từ trên 2.500	2.700 + (C-2.500) x 0,5

Trường hợp kiểm định hoán cải trùng với các kiểm định định kỳ đối với các loại phương tiện giao thông đường sắt thì ngoài mức giá nêu trên tính thêm giá kiểm định tương ứng.

IV. MỨC GIÁ DỊCH VỤ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG TRÊN PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

1. Giá dịch vụ kiểm định thiết bị xếp dỡ

1.1. Giá dịch vụ kiểm tra lần đầu (trước khi đưa vào sử dụng) đối với thiết bị xếp dỡ áp dụng theo biểu sau:

Biểu số 5:

STT	Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn)	Mức giá (đồng)
1	Đến 5 tấn	510.000

STT	Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn)	Mức giá (đồng)
2	Trên 5 tấn đến 25 tấn	1.615.000
3	Trên 25 tấn đến 50 tấn	2.635.000
4	Trên 50 tấn	2.635.000 + (SWL-50) x 5.100

Ghi chú: Mức giá nêu trên đã bao gồm giá thử tải thiết bị xếp dỡ.

1.2. Việc kiểm tra hàng năm và định kỳ đối với thiết bị xếp dỡ phải thực hiện đồng thời với kiểm tra thử tải thiết bị xếp dỡ nên giá kiểm tra hàng năm, định kỳ thiết bị xếp dỡ được tính bằng tổng số giá dịch vụ kiểm tra thiết bị xếp dỡ cộng (+) với giá dịch vụ thử tải thiết bị xếp dỡ. Cụ thể như sau:

a) Giá dịch vụ kiểm tra thiết bị xếp dỡ được tính bằng mức giá nêu tại Biểu 6 nhân với hệ số tuổi thiết bị xếp dỡ nêu tại Biểu 7.

Biểu số 6:

STT	Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn)	Mức giá (đồng)
1	Đến 3	255.000
2	Trên 3 đến 5	425.000
3	Trên 5 đến 10	595.000
4	Trên 10 đến 20	765.000
5	Trên 20 đến 35	935.000
6	Trên 35 đến 50	1.275.000
7	Trên 50 đến 100	1.904.000
8	Trên 100	2.550.000

Biểu số 7:

STT	Tuổi thiết bị xếp dỡ (năm)	Hệ số
1	Đến 12	1,0
2	Trên 12 đến 24	1,2
3	Trên 24	1,5

b) Giá dịch vụ thử tải thiết bị xếp dỡ áp dụng như sau:

Biểu số 8:

STT	Tải trọng làm việc an toàn, SWL (tấn)	Mức giá (đồng)
1	Đến 5,0	170.000
2	Trên 5,0 đến 25	255.000
3	Trên 25 đến 50	333.200
4	Trên 50	333.200 + (SWL-50) x 3.400

1.3. Giá dịch vụ kiểm tra thiết bị xếp dỡ nhập khẩu (kiểm tra trước khi thông quan)

Biểu số 9:

STT	**Sức nâng** (tấn)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 5,0	5.610.000
2	Trên 5,0 đến 10	8.500.000
3	Trên 10 đến 20	12.920.000
4	Trên 20 đến 30	16.575.000
5	Trên 30 đến 40	19.635.000
6	Trên 40 đến 50	22.610.000
7	Trên 50 đến 60	25.245.000
8	Trên 60 đến 70	27.625.000
9	Trên 70 đến 80	30.005.000
10	Trên 80 đến 100	34.255.000
11	Trên 100	39.270.000

2. Giá dịch vụ kiểm tra thiết bị chịu áp lực

2.1. Giá dịch vụ kiểm tra lần đầu (trước khi đưa vào sử dụng) đối với bình chịu áp lực như sau:

Biểu số 10:

STT	**Thể tích bình, V** (m^3)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,3	527.000
2	Trên 0,3 đến 1,0	527.000 + (V-0,3) x 34.000
3	Trên 1,0 đến 2,5	550.800 + (V-1,0) x 17.000
4	Trên 2,5 đến 5,0	576.300 + (V-2,5) x 13.600
5	Trên 5,0 đến 10	610.300 + (V-5,0) x 10.200
6	Trên 10	661.300 + (V-10) x 6.800

2.2. Giá dịch vụ kiểm tra vận hành (hàng năm) đối với bình chịu áp lực như sau:

Biểu số 11:

STT	**Thể tích bình, V** (m^3)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,05	85.000
2	Trên 0,05 đến 0,1	127.500
3	Trên 0,1 đến 2,0	127.500 + (V-0,1) x 51.000
4	Trên 2,0 đến 10	224.400 + (V-2) x 17.000
5	Trên 10 đến 25	360.400 + (V-10) x 10.200
6	Trên 25 m^3	513.400 + (V-25) x 5.100, tối đa 2.720.000

2.3. Giá dịch vụ kiểm tra bên ngoài và bên trong đối với bình chịu áp lực như sau:

Biểu số 12:

STT	**Thể tích bình, V** (m^3)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,05	212.500
2	Trên 0,05 đến 0,1	297.500
3	Trên 0,1 đến 2,0	297.500 + (V-0,1) x 221.000
4	Trên 2,0 đến 10	717.400 + (V-2) x 42.500
5	Trên 10 đến 25	1.057.400 + (V-10) x 32.300
6	Trên 25 m^3	1.541.900 + (V-25) x 22.100, tối đa 5.440.000

2.4. Giá dịch vụ kiểm tra bên ngoài, bên trong và thử thủy lực đối với bình chịu áp lực như sau:

Biểu số 13:

STT	**Thể tích bình, V** (m^3)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,05	340.000
2	Trên 0,05 đến 0,1	467.500
3	Trên 0,1 đến 2,0	467.500 + (V-0,1) x 391.000
4	Trên 2,0 đến 10	1.210.400 + (V-2) x 68.000
5	Trên 10 đến 25	1.754.400 + (V-10) x 54.400
6	Trên 25	2.570.400 + (V-25) x 39.100, tối đa 8.160.000

2.5. Giá dịch vụ kiểm tra đối với bình chịu áp lực nhập khẩu (kiểm tra trước khi thông quan) áp dụng như sau:

Biểu số 14:

STT	**Thể tích bình, V** (m^3)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,05	58.000
2	Trên 0,05 đến 0,1	115.000
3	Trên 0,1 đến 0,5	150.000
4	Trên 0,5 đến 1,0	200.000
5	Trên 1,0 đến 2,5	242.000
6	Trên 2,5 đến 5,0	320.000
7	Trên 5,0 đến 10	365.000
8	Trên 10 đến 25	446.000
9	Trên 25	616.000

3. Giá dịch vụ kiểm tra nồi hơi

3.1. Giá dịch vụ kiểm tra lần đầu (trước khi đưa vào sử dụng) đối với nồi hơi áp dụng như sau:

Biểu số 15:

STT	**Sản lượng hơi, E** (tấn/giờ)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,5	1.105.000
2	Trên 0,5 đến 1,0	1.615.000
3	Trên 1,0 đến 2,0	2.550.000
4	Trên 2,0 đến 4,0	3.825.000
5	Trên 4,0	4.675.000
6	Trên 6,0	4.675.000 + (E-6) x 340.000

3.2. Giá dịch vụ kiểm tra hàng năm đối với nồi hơi áp dụng như sau:

Biểu số 16:

STT	**Sản lượng hơi, E** (tấn/giờ)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,5	187.000
2	Trên 0,5 đến 1,0	272.000
3	Trên 1,0 đến 2,0	340.000
4	Trên 2,0 đến 4,0	391.000
5	Trên 4,0	391.000 + (E-4) x 170

3.3. Giá dịch vụ kiểm tra bên ngoài, bên trong đối với nồi hơi áp dụng như sau:

Biểu số 17:

STT	**Sản lượng hơi, E** (tấn/giờ)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,5	442.000
2	Trên 0,5 đến 1,0	637.500
3	Trên 1,0 đến 2,0	799.000
4	Trên 2,0 đến 4,0	545.000
5	Trên 4,0	545.000 + (E-4) x 680

3.4. Giá dịch vụ kiểm tra bên ngoài, bên trong và thử áp lực đối với nồi hơi áp dụng như sau:

Biểu số 18:

STT	**Sản lượng hơi, E** (tấn/giờ)	**Mức giá** (đồng)
1	Đến 0,5	697.000
2	Trên 0,5 đến 1,0	1.003.000
3	Trên 1,0 đến 2,0	1.258.000
4	Trên 2,0 đến 4,0	1.462.000
5	Trên 4,0	1.462.000 + (E-4) x 1.190

3.5. Giá dịch vụ kiểm tra đối với nồi hơi nhập khẩu áp dụng như sau:

Biểu số 19:

STT	**Sản lượng hơi, E** (tấn/giờ)	**Mức giá** (đồng)
1	Dưới 1,0	2.040.000
2	Từ 1,0 đến dưới 2,0	2.380.000
3	Từ 2,0 đến dưới 5,0 Sản lượng hơi tăng 1 tấn/giờ so với mức 2	2.380.000 + 722.500
4	Trên 5,0	5.270.000

4. Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư bằng phương pháp không phá hủy

Biểu số 20:

STT	**Phương pháp kiểm tra**	**Mức giá** (đồng)
1	Đo chiều dày (điểm đo)	13.600
2	Siêu âm dò khuyết tật (mét đường hàn)	136.000

5. Giá dịch vụ kiểm tra chứng nhận tay nghề thợ hàn và nhân viên kiểm tra không phá hủy

5.1 Mức kiểm tra chứng nhận tay nghề thợ hàn được áp dụng như sau:

Biểu số 21:

STT	**Nội dung kiểm tra chứng nhận tay nghề thợ hàn**	**Mức giá** (đồng)
1	Kiểm tra chứng nhận lần đầu	680.000
2	Kiểm tra chứng nhận gia hạn	340.000

5.2. Giá dịch vụ kiểm tra chứng nhận nhân viên kiểm tra không phá hủy được áp dụng như sau:

Biểu số 22:

Nhân viên kiểm tra không phá hủy (NDT) (1 phương pháp/1 người)	**Mức giá** (đồng)
Kiểm tra chứng nhận lần đầu	1.020.000
Kiểm tra chứng nhận gia hạn	510.000